

SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

APADĀNAPĀḶI
(THERĪ APADĀNAM)

TATIYO BHĀGO

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

THÁNH NHÂN KÝ SỰ
(TRƯỜNG LÃO NI KÝ SỰ)

TẬP BA

IV. KHATTIYĀVAGGO

31. Yasavatīpamukhabhikkhunīnaṃ apadānaṃ

1104. Bhavā sabbe parikkhīṇā bhavasandhi vimocitā,
sabbāsavā ca no natthi ārocema mahāmune.
1105. Purimaṃ kusalaṃ kammaṃ¹ yaṃ kiñci sādhu patthitaṃ,
paribhogamayaṃ dinnaṃ tuyhatthāya mahāmune.
1106. Buddhapaccekabuddhānaṃ buddhānaṃ sāvakānaṃ ca,
paribhogamayaṃ dinnaṃ tuyhatthāya mahāmune.
1107. Uccanīcamayaṃ kammaṃ bhikkhūnaṃ sādhu patthitaṃ,
uccākulaparikammaṃ katametaṃ mahāmune.
1108. Teneva sukkamūlena coditā kammasampadā,
mānusikamatikkantā jāyiṃsu khattiye kule.
1109. Uppatte ca kate kamme jātiyā cāpi ekato,
pacchime ekato jātā khattiyā kulasambhavā.
1110. Rūpavati bhogavati lābhasakkārapūjitā,
antepure mahāvīra devānaṃ viya nandane.
1111. Nibbinditvā agāramhā pabbajimha 'nagāriyaṃ,
katipāhaṃ upādāya sabbā pattā 'mha nibbutiṃ.
1112. Cīvaraṃ piṇḍapātaṃ ca paccayaṃ sayanāsaṇaṃ,
upanenti bahū amhe sadā sakkatapūjitā.
1113. Kilesā jhāpitā amhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāma anāsavā.
1114. Svāgataṃ vata no āsi buddhasettḥassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
1115. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Yasavatīpamukhāni aṭṭhārasakhattiyakaññā
bhikkhunīsahassāni bhagavato sammukhā imā gāthāyo abhāsittḥāti.

**Yasavatīpamukha-aṭṭhārasabhikkhunīsahassāpadānaṃ
paṭṭhamam.**

--ooOoo--

¹ parikammañca kusalaṃ - Syā.

IV. PHÂM SÁT-ĐẾ-LY:

31. Ký Sự về các Tỳ Khuru Ni đứng đầu là Yasavatī:

1104. “Bạch đấng Đại Hiên Trí, chúng con xin trình rằng, tất cả các hữu của chúng con đã được cạn kiệt, mối liên hệ với sự tái sanh của chúng con đã được mở ra, và các lậu hoặc của chúng con không còn.

1105. Bạch đấng Đại Hiên Trí, bất cứ thiện nghiệp nào trước đây đã được ước nguyện tốt đẹp (và) vật dụng đã được bố thí là nhằm mục đích về Ngài.

1106. Bạch đấng Đại Hiên Trí, vật dụng đã được bố thí đến các vị Phật, đến các vị Phật Độc Giác, và đến các vị Phật Thịnh Văn là nhằm mục đích về Ngài.

1107. Bạch đấng Đại Hiên Trí, hành động cao cả hoặc tâm thường đến các vị tỳ khuru đã được ước nguyện tốt đẹp, hành động khởi đầu này đây cho việc (sanh vào) các gia tộc thượng lưu đã được thực hiện.

1108. Sự thành tựu của nghiệp được thúc đẩy bởi nhân tố trong sạch, trong khi vượt trội loài người chúng con đã được sanh vào gia tộc Sát-đế-ly.

1109. Trong sự sanh ra và trong việc làm đã được thực hiện, và luôn cả trong sự tái sanh cùng với nhau, chúng con đã được sanh ra chung với nhau trong (kiếp sống) cuối cùng, có xuất thân gia tộc Sát-đế-ly.

1110. Bạch đấng Đại Hùng, có sắc đẹp, có của cải, được tôn vinh bằng các lợi lộc và sự kính trọng, chúng con ở trong kinh thành như là ở (vườn hoa) Nandana của chư Thiên.

1111. Chúng con đã nhàm chán và đã xuất gia vào đời sống không gia đình. Trong vài ngày, tất cả chúng con đã đạt được Niết Bàn.

1112. Nhiều người đem đến cho chúng con y phục, vật thực, thuốc men, và chỗ nằm ngồi, chúng con luôn luôn được kính trọng tôn vinh.

1113. Các phiền não của chúng con đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), chúng con sống không còn lậu hoặc.

1114. Quả vậy, chúng con đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

1115. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được chúng con đắc chứng; chúng con đã thực hành lời dạy của đức Phật.”

Mười tám ngàn vị tỳ khuru ni công nương dòng Sát-đế-ly đứng đầu là Yasavatī trước mặt đức Thế Tôn đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về mười tám ngàn vị tỳ khuru ni đứng đầu là Yasavatī là phần thứ nhất.

--ooOoo--

32. Brahmaṇakaññābhikkhunīnaṃ apadānaṃ

1116. Cullāsītisahassāni brahmaññakulasambhavā,
sukhumālahatthapādā pure tuyhaṃ mahāmune.
1117. Vessasuddakule jātā devā nāgā ca kinnarā,
cātuddīpā bahū kaññā pure tuyhaṃ mahāmune.
1118. Keci pabbajitā atthi saccadassāvino bahū,
devā ca kinnarā nāgā bujjhissanti anāgate.
1119. Anubhotvā yasaṃ sabbaṃ patvāna sabbasampadā,
tvayi pasādaṃ paṭiladdhā bujjhissanti anāgate.
1120. Amhe brāhmaṇadhītā tu brahmaññakulasambhavā,
pekkhato no¹ mahāvīra pāde vandāma cakkhuma.
1121. Upahatā bhavā sabbe mūlataṇhā samūhatā,
samucchinnā anusayā puññasāṅkhārā dālitā.
1122. Samādhigocarā sabbā samāpattivasī tathā,
jhānena dhammaratīyā viharissāma no sadā.
1123. Bhavanetti avijjā ca saṅkhārā 'pi ca khepitā,
sududdasaṃ padaṃ gantuṃ anujānātha nāyaka.
1124. Upakārā mamaṃ tumhe dīgharattaṃ katāvino,
catunnaṃ saṃsayaṃ chetvā sabbā gacchantu² nibbutiṃ.
1125. Vanditvā munino pāde katvā iddhivikubbaṇaṃ,
kāci dassenti ālokaṃ andhakāramathāparā.
1126. Dassenti candasuriye sāgaraṃ ca samacchakaṃ,
sineruparibhaṇḍaṃ ca dassenti pārichattakaṃ.

¹ lakkhaṇā ca - Syā.

² gacchatha - Syā, PTS.

32. Ký Sự về các vị Tỳ Khưu Ni Thiếu Nữ Bà-la-môn:

1116. “Bạch đấng Đại Hiền Trí, tám mươi bốn ngàn vị ni xuất thân gia tộc Bà-la-môn, có tay chân mềm mại, là thuộc về Ngài trước đây.

1117. Bạch đấng Đại Hiền Trí, nhiều thiếu nữ đã được sanh ra trong gia tộc thương buôn và nô lệ, là chư Thiên, loài rồng, và kim-si-điều, thuộc bốn châu lục, là thuộc về Ngài trước đây.

1118. Có một số đã được xuất gia, nhiều vị có sự nhìn thấy Sự Thật. Còn chư Thiên, kim-si-điều, loài rồng sẽ được giác ngộ trong ngày vị lai.

1119. Sau khi thọ hưởng danh vọng, sau khi đạt đến thành công toàn diện, tất cả đã đạt được niềm tịnh tín ở Ngài, sẽ được giác ngộ trong ngày vị lai.

1120. Bạch đấng Đại Hùng, bạch đấng Hữu Nhãn, chúng con là những người con gái của các Bà-la-môn, xuất thân gia tộc Bà-la-môn, chúng con xin đánh lễ ở bàn chân của Ngài là vị đang xem xét chúng con.

1121. Tất cả các hữu đã được phá hủy, ái dục cội nguồn đã được thủ tiêu, các khuynh hướng ngủ ngầm đã được chặt đứt, các sự tạo tác đem lại phước báu đã được xé tan.

1122. Chúng con có tất cả các hành xứ về định, tương tự như thế về khả năng thể nhập. Nhờ thiên, chúng con sẽ luôn luôn sống với sự thỏa thích trong Giáo Pháp.

1123. Lỗi dẫn đến tái sanh, vô minh, và luôn cả các pháp còn tạo tác đã được quăng bỏ. Bạch đấng Lãnh Đạo, xin Ngài cho phép (chúng con) đi đến vị thế khó nhìn thấy vô cùng.”

1124. “Các nàng là nguồn hỗ trợ cho Ta là người đã có sự thực hành dài lâu. Tất cả các nàng hãy cắt đứt sự hoài nghi của bốn (chúng) rồi hãy đi đến Niết Bàn.”

1125. Sau khi đánh lễ ở bàn chân của bậc Hiền Trí và đã thực hiện sự biến hóa thần thông, một số vị ni thị hiện ánh sáng, còn một số khác thị hiện bóng tối.

1126. Các vị ni thị hiện mặt trăng, mặt trời, và biển cả có cả loài cá. Các vị thị hiện dãy núi Sineru và giống cây san hô (thuộc cõi trời).

1127. Tāvatiṃsaṃ ca bhavanaṃ yāmaṃ dassenti iddhiyā,
tusitaṃ nimmite deve vasavatti mahissare.
1128. Brahmāno kāci dassenti caṅkamaṃ ca mahārahaṃ,
brahmavaṇṇaṃ ca māpetvā dhammaṃ desenti suññataṃ.
1129. Nānāvīkubbaṇaṃ katvā iddhiṃ dassiya satthuno,
dassayiṃsu balaṃ sabbā pade vandiṃsu satthuno.
1130. Iddhīsu ca vasī homa dibbāya sotadhātuyā,
cetopariyañāṇassa vasī homa mahāmune.
1131. Pubbe nivāsaṃ jānāma dibbacakkhu visodhitaṃ,
sabbāsavā parikkhīṇā nathidāni punabbhavo.
1132. Atthadhammaniruttīsu paṭibhāne tatheva ca,
ñāṇaṃ amhaṃ mahāvīra uppannaṃ tava santike.
1133. Pubbānaṃ lokanāthānaṃ saṅgamaṃ no nidassitaṃ,
adhikārā bahū amhaṃ tuyhatthāya mahāmune.
1134. Yaṃ amhehi kataṃ kammaṃ kusalaṃ sara taṃ mune,
tuyhatthāya mahāvīra puññā 'nupacitāni no.
1135. Satasahassee ito kappe padumuttaro mahāmuni,
puraṃ haṃsavatī nāma sambuddhassa kulāsayaṃ.
1136. Dvārena haṃsavatīyā gaṅgā sandati sabbadā,
ubbālḥā nadiyā bhikkhū gamaṇaṃ na labhanti te.
1137. Divasaṃ dve tayo ceva sattāhaṃ māsakaṃ tato,
catumāsampi sampuṇṇaṃ gamaṇaṃ na labhanti te.
1138. Tadā ahu sattaśāro jaṭilo nāma raṭṭhiko,
oruddhe bhikkhavo disvā setuṃ gaṅgāya kārayi.
1139. Tadā satasahasseehi setuṃ gaṅgāya kārayi,
saṅghassa orime tīre vihāraṃ ca akārayi.

1127. Với thần thông, các vị ni làm cho nhìn thấy cung trời Đạo Lợi, Dạ Ma, Đâu Suất, các vị trời có uy lực lớn lao ở cõi Hóa Lạc Thiên và Tha Hóa Tự Tại.

1128. Một số vị ni làm cho nhìn thấy con đường kinh hành vô cùng giá trị của đấng Phạm Thiên. Và sau khi biến hóa thành hình dáng của đấng Phạm Thiên, các vị ni thuyết giảng Giáo Pháp về không tánh.

1129. Sau khi đã thực hiện sự biến hóa khác nhau và đã phô bày thần thông đến bậc Đạo Sư, tất cả đã trình bày năng lực và đã đánh lễ ở bàn chân của bậc Đạo Sư.

1130. “Bạch đấng Đại Hiền Trí, chúng con có năng lực về các loại thần thông và thiên nhĩ giới, chúng con có năng lực về trí biết tâm của người khác.

1131. Chúng con biết được đời sống trước đây, thiên nhân được thanh tịnh, tất cả các lậu hoặc đã được cạn kiệt, giờ đây không còn tái sanh nữa.

1132. Bạch đấng Đại Hùng, trí của chúng con về ý nghĩa, về pháp, về ngôn từ, và tương tự y như thế về phép biện giải là được thành tựu trong sự hiện diện của Ngài.

1133. Bạch đấng Đại Hiền Trí, sự gặp gỡ đối với các đấng Lãnh Đạo Thế Gian trước đây đã được chúng con nhìn thấy rõ. Nhiều hành động hướng thượng của chúng con là nhằm mục đích về Ngài.

1134. Bạch đấng Hiền Trí, xin Ngài nhớ lại nghiệp thiện đã được chúng con thực hiện. Bạch đấng Đại Hùng, phước báu đã được tích lũy bởi chúng con là nhằm mục đích về Ngài.”

1135. Trước đây một trăm ngàn kiếp, có bậc Đại Hiền Trí Padumuttara. Thành phố tên Hamsavati là chỗ cư ngụ của gia đình đấng Toàn Giác.

1136. Sông Gaṅgā luôn luôn chảy qua cửa khẩu của thành Hamsavati. Bị khuấy rối bởi dòng sông, các vị tỳ khưu ấy không có được đường đi.

1137. Các vị ấy không có được đường đi đã hai ngày, ba ngày, và luôn cả bảy ngày, sau đó là một tháng, thậm chí bốn tháng đã được tròn đủ.

1138. Khi ấy, bậc ưu tú của loài người đã là viên quan lại tên là Jaṭila. Sau khi nhìn thấy các vị tỳ khưu bị ngăn trở, người đã cho xây dựng cây cầu ở sông Gaṅgā.

1139. Khi ấy, người đã cho xây dựng cây cầu ở sông Gaṅgā với một trăm ngàn, và đã cho xây dựng ngôi trú xá của hội chúng ở bờ sông bên này.

1140. Itthiyo purisā ceva uccanīcakulāni ca,
tassa setuvihāre ca¹ samabhāgaṃ akaṃsu te.
1141. Amhe aññe ca manujā vip̐pasanna cetasā,
tassa kammesu dāyādā nagare janapadesu ca.
1142. Itthī purisā kumārā ca bahū ceva kumārikā,
setuno ca vihārassa vālukā ākiriṃsu te.
1143. Vithisammajjanaṃ katvā kadalī puṇṇaghaṭṭe dhaje,²
dhūpaṃ cuṇṇaṃ ca³ mālaṃ ca kāraṃ katvāna satthuno.
1144. Setuvihāre kāretvā nimantetvā vināyakaṃ,
mahādānaṃ daditvāna sambodhiṃ abhipatthayī.
1145. Padumuttaro mahāvīro tārako sabbapāṇinaṃ,
anumodaniyaṃ ’kāsi jaṭilassa mahāmuni.
1146. “Satahasasse atikkante kappo hessati bhaddako,
bhavābhavē ’nubhotvāna pāpuṇissati bodhiyaṃ.
1147. Ye keci hatthaparikkammaṃ katāvī naranāriyo,
anāgatasmiṃ addhāne sabbā hessanti sammukhā.
1148. Tena kammavipākena cetanāpaṇidhīhi ca,
uppannā devabhavanaṃ tuyhaṃ tā paricārikā.
1149. Dibbaṃ sukhaṃ asaṅkheyyaṃ mānusaṃ ca asaṅkhyayaṃ,
anubhontī ciraṃ kālaṃ saṃsarimha bhavābhavē.
1150. Satasahasse ito kappe sukataṃ kammasampadaṃ,
sukhumālī manussesu atho devapure vare.
1151. Rūpabhogayase ceva atho kittiṃ ca sakkataṃ,
labhāma satataṃ sabbaṃ sukataṃ kammasampadaṃ.
1152. Pacchime bhavē sampatte jātāma brāhmaṇe kule,
sudhumālahatthapādā sakyaputtanivesane.

¹ tesu setuvihāresu - Sī Mu.

² puṇṇakuṭaddhajā - PTS.

³ dhūmacuṇṇaṃ ca - PTS.

1140. Những người đàn bà luôn cả đàn ông cùng các gia đình thượng và hạ lưu, họ đã góp phần bằng nhau cho cây cầu và ngôi trú xá của vị ấy.

1141. Với tâm ý vui mừng, chúng con và những người khác ở thành phố và ở các quốc độ là những người thừa tự các việc làm của vị ấy.

1142. Những người đàn bà, đàn ông, thiếu niên, và luôn cả nhiều thiếu nữ, họ đã rải cát cho cây cầu và ngôi trú xá.

1143. Sau khi làm việc quét dọn con đường, họ đã thực hiện các lá phướn, các chum đầy (nước), các cây cờ, nhang thắp, bột phấn, tràng hoa là việc tôn kính đến bậc Đạo Sư.

1144. Sau khi cho thực hiện cây cầu và ngôi trú xá, người đã thỉnh mời dâng Hương Đạo, rồi đã dâng cúng đại thí, và đã ước nguyện quả vị Toàn Giác.

1145. Bậc Đại Hiền Trí, đấng Đại Hùng Padumuttara, bậc giúp cho tất cả các chúng sanh vượt qua đã nói lời tùy hỷ đến vị Jaṭila rằng:

1146. *“Khi một trăm ngàn kiếp đã trôi qua sẽ là kiếp Bhadda, (người này) sau khi trải qua kiếp này kiếp khác sẽ đạt đến quả vị giác ngộ.*

1147. *Những người đàn ông và đàn bà nào đã thực hiện công việc hỗ trợ bằng tay, trong tương lai dài lâu tất cả sẽ gặp lại nhau.”*

1148. Do kết quả của nghiệp ấy và do các nguyện lực của tác ý, những người nữ tỳ ấy của Ngài đã được sanh lên cung điện của chư Thiên.

1149. Trong khi thọ hưởng sự sung sướng vô lượng thuộc về cõi trời và vô lượng thuộc về nhân loại một thời gian dài, chúng con đã luân hồi cõi này cõi khác.

1150. Trong một trăm ngàn kiếp về trước, sự thành tựu của nghiệp đã được thể hiện tốt đẹp, chúng con được trẻ đẹp ở giữa loài người rồi ở cung trời cao quý.

1151. Chúng con liên tục thọ lãnh trọn vẹn sự thành tựu của nghiệp đã khéo được thể hiện về sắc đẹp, của cải, danh vọng, luôn cả tiếng tăm, và sự kính trọng.

1152. Khi đạt đến kiếp sống cuối cùng, chúng con đã được sanh ra trong gia tộc Bà-la-môn, có tay chân mềm mại, ở trong cung của người con trai dòng Sakya.

1153. Sabbakālampi paṭhavim na passāma n' alaṅkataṃ,
cikkhallabhūmimasuciṃ na passāma mahāmune.
1154. Agāraṃ vasante amhe sakkāraṃ sabbakālikaṃ,
upanenti sadā sabbaṃ pubbakammabalena no.
1155. Agāraṃ pajahitvāna pabbajitvā 'nagāriyaṃ,
saṃsārapathanittiṇṇā vītarāgā bhavāmase.
1156. Cīvaraṃ piṇḍapātaṃ ca paccayaṃ sayanāsaṇaṃ,
upanenti sadā amhe sahasāni tato tato.
1157. Kilesā jhāpitā amhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāma anāsavā.
1158. Svāgataṃ vata no āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
1159. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiñṇā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ caturāsītibrāhmaṇakaññābhikkhunīsahasāni
bhagavato sammukhā imā gāthāyo abhāsithāti.

Caturāsītibhikkhunīsahasāpadānaṃ dutiyaṃ.

--ooOoo--

33. Uppaladāyikāpadānaṃ

1160. Nagare aruṇavatiyā aruṇo nāma khattiyo,
tassa rañño ahaṃ bhariyā ekajjhaṃ cārayāmahaṃ.
1161. Rahogatā nisīditvā evaṃ cintes' ahaṃ tadā,
ādāya gamanīyaṃ hi kusalaṃ natthi me kataṃ.¹
1162. Mahābhitāpaṃ kaṭukaṃ ghorarūpaṃ sudāruṇaṃ,
nirayaṃ nūna gacchāmi ettha me natthi saṃsayo.
1163. Evāhaṃ cintayitvāna paḥaṃsetvāna mānasaṃ,
rājānaṃ upagantvāna idaṃ vacanamabraviṃ.

¹ kusalaṃ me kataṃ natthi ādāya gamiyaṃ mama - Ma, PTS.

1153. “Bạch đấng Đại Hiền Trí, thậm chí trong mọi thời điểm chúng con cũng không nhìn thấy quả đất là không được trang hoàng, chúng con không nhìn thấy đầm lầy và mặt đất là bị ô nhiễm.

1154. Trong khi sống tại gia, chúng con có được sự tôn trọng trong mọi thời điểm. Do năng lực của nghiệp trước đây, người ta luôn luôn đem lại cho chúng con mọi thứ.

1155. Sau khi từ bỏ gia đình, chúng con đã xuất gia vào đời sống không gia đình. Chúng con đã được thoát khỏi đạo lộ luân hồi, có tham ái đã được lìa bỏ.

1156. Từ nơi kia từ nơi nọ, người ta luôn luôn đem lại cho chúng con hàng ngàn y phục, vật thực, thuốc men, và chỗ nằm ngồi.”

1157. Các phiền não của chúng con đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), chúng con sống không còn lậu hoặc.

1158. Quả vậy, chúng con đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

1159. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được chúng con đắc chứng; chúng con đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tám mươi bốn ngàn vị tỳ khưu ni thiếu nữ Bà-la-môn trước mặt đức Thế Tôn đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về tám mươi bốn ngàn vị tỳ khưu ni là phân thứ nhì.

--ooOoo--

33. Ký Sự về Uppaladāyikā:¹

1160. Ở thành phố Aruṇavatī, có vị Sát-đế-ly tên là Aruṇa. Con đã là người vợ của vị vua ấy. Có một lần con đã khiến (người) đưa con đi (du ngoạn).

1161. Khi ấy, con đã đi đến nơi thanh vắng và ngồi xuống, con đã suy nghĩ như vậy: “Dầu đã đạt được vị thế xứng đáng, nhưng không điều lành nào đã được ta thực hiện!

1162. Có lẽ ta sẽ đi đến địa ngục là nơi vô cùng nóng bức, khổ sở, có đáng về rừng rợn, vô cùng khiếp đảm; điều này đối với ta là không có sự hoài nghi (nữa).”

1163. Sau khi suy nghĩ như thế và sau khi đã làm cho tâm được mừng rỡ, con đã đi đến gặp đức vua và đã nói lời nói này:

¹ Uppaladāyikā có ý nghĩa là “người nữ dâng cúng hoa sen xanh.”

1164. “Itthī nāma mayam deva purisānugatā sadā,¹
ekam me samaṇam dehi bhojayissāmi khattiya.”
1165. Adāsi me tadā rājā samaṇam bhāvitindriyam,
tassa pattam gahetvāna paramannena pūrayim.
1166. Pūretvā paramam annam sahasagghanakenaham,²
mahācelena chādetvā adāsim tuṭṭhamānasā.
1167. Tena kammena sukatenā cetanāpaṇidhīhi ca,
jahitvā mānusam deham tāvatimsam agacchaham.
1168. Sahassam devarājūnam³ mahesittamakārayim,
sahassam cakkavattīnam mahesittamakārayim.
1169. Padesarajjam vipulam gaṇanāto asaṅkhiyam,
nānāvidham bahum aññam tassa kammaphalam tato.
1170. Uppalasseva me vaṇṇo abhirūpā sudassanā,
itthī sabbaṅgasampannā abhijātā jutindharā.
1171. Pacchimabhava sampatte ajāyim sākiye kule,
nārisahassapāmokkhā suddhodanasutassaham.
1172. Nibbinditvā agāreham pabbajim anagāriyam,
sattamim rattimappatvā⁴ catusaccamapāpuṇim.
1173. Cīvaram piṇḍapātam ca paccayam sayanāsanam,
parimetum na sakkomi piṇḍapātassidaṃ phalam.
1174. Yam mayham purimam kammam kusalam sarase muni,
tuyhatthāya mahāvīra pariccattam bahum mayā.
1175. Ekatiṃse ito kappe yam dānamadadiṃ tadā,
duggatiṃ nābhijānāmi piṇḍapātassidaṃ phalam.
1176. Dve gatiyo pajānāmi devattam atha mānusam,
aññam gatiṃ na jānāmi piṇḍapātassidaṃ phalam.
1177. Ucce kule pajāyāmi mahāsāle mahaddhane,
aññe kule na jānāmi piṇḍapātassidaṃ phalam.

¹ purisānittarā ahu - Ma; purisā na bhavāma no - Syā;
purisānam bharā mayam - PTS.

² saha sugandhalepanam - Ma, Syā; sahasam gandhalepanam - PTS.

³ sahasam devarājānam - PTS.

⁴ sattamīrattisampattā - Ma; sattamīratti appattā - PTS.

1164. “Tâu bệ hạ, chúng thiếp là phụ nữ luôn luôn đi theo sau người nam. Tâu vị Sát-đế-ly, xin hãy ban cho thiếp một vị sa-môn. Thiếp sẽ chăm lo về vật thực.”

1165. Khi ấy, đức vua đã ban cho con (một) vị sa-môn có (các) giác quan đã được tu tập. Sau khi nhận lấy bình bát của vị ấy, con đã đặt đây (bình bát) với vật thực thượng hạng.

1166. Sau khi đã đặt đây (bình bát) với vật thực thượng hạng, con đã đặt lại bằng tấm vải lớn trị giá một ngàn và đã dâng lên với tâm ý hớn hở.

1167. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại con đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

1168. Con đã được thiết lập vào ngôi hoàng hậu của một ngàn vị trời Đế Thích. Con đã được thiết lập vào ngôi hoàng hậu của một ngàn đấng Chuyển Luân Vương.

1169. Vương quyền của địa phận là bao la, vô lượng về phương diện tính đếm. Từ đó, quả báu của nghiệp ấy còn có nhiều hình thức đa dạng khác nữa.

1170. Màu da của con chính là màu của hoa sen, con là người nữ đẹp vô cùng, có dáng nhìn xinh xắn, được thành tựu toàn vẹn về cơ thể, được sanh vào nơi quyền quý, có sự lộng lẫy.

1171. Khi đạt đến kiếp sống cuối cùng, con đã được sanh ra trong gia tộc Sakya, đứng đầu một ngàn nữ nhân của người con trai của (đức vua) Suddhodana.

1172. Nhàm chán cuộc sống tại gia, con đã xuất gia vào đời sống không gia đình. Chưa đến đêm thứ bảy, con đã đạt được bốn Sự Thật.

1173. Con không thể nào ước lượng được số lượng y phục, vật thực, thuốc men, và chỗ nằm ngồi; điều này là quả báu của món vật thực.

1174. Bạch đấng Hiền Trí, xin Ngài nhớ lại việc làm tốt đẹp trước đây của con. Bạch đấng Đại Hùng, nhiều thứ đã được con buông bỏ là nhằm mục đích về Ngài.

1175. Kể từ khi con đã dâng cúng vật thí trước đây ba mươi một kiếp, con không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của món vật thực.

1176. Con nhận biết hai cảnh giới là bản thể chư Thiên và nhân loại, con không biết đến cảnh giới nào khác; điều này là quả báu của món vật thực.

1177. Con được sanh vào gia tộc thượng lưu, có đại sảnh đường, có tài sản lớn lao, con không biết đến gia tộc nào khác; điều này là quả báu của món vật thực.

1178. Bhavābhavē saṃsaritvā sukkamūlena coditā,
amanāpaṃ na passāmi somanassakataṃ phalaṃ.¹
1179. Iddhīsu ca vasī homi dibbāya sotadhātuyā,
cetopariyañāṇassa vasī homi mahāmuni.
1180. Pubbe nivāsaṃ jānāmi dibbacakkhu visodhitam,
sabbāsavaṃ parikkhīṇā natthidāni punabbhavo.
1181. Atthadhammaniruttīsu paṭibhāne tatheva ca,
ñāṇaṃ mama mahāvīra uppannaṃ tava santike.
1182. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
1183. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
1184. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Uppaladāyikā bhikkhunī bhagavato sammukhā imā
gāthāyo abhāsithāti.

Uppaladāyikātheriyāpadānaṃ tatiyaṃ.

--ooOoo--

34. Sigālamātāpadānaṃ

1185. Padumuttaro nāma jino sabbadhammānapāragū,
ito satahassamhi kappe uppajji nāyako.
1186. Tadāhaṃ haṃsavatiyaṃ jātā 'maccakule ahuṃ,
nānāratanaṃ pajjote iddhe phīte mahaddhane.
1187. Pitunā saha gantvāna mahājanapurakkhatā,
dhammaṃ buddhassa sutvāna pabbajim anagāriyaṃ.
1188. Pabbajitvāna kāyena pāpakammaṃ vivajjayim,
vacīduccaritaṃ hitvā ājīvaṃ parisodhayim.
1189. Buddhe pasannā dhamme ca saṅghe ca tibbagāravā,
saddhammasavane yuttā buddhadassanalālasā.
1190. Aggaṃ saddhādhimuttānaṃ assosim bhikkhunim tadā,
taṃ ṭhānaṃ patthayitvāna tisso sikkhā apūrayim,
tato maṃ sugato āha karuṇānugatāsayo.

¹ somanassakatāphalaṃ - Sī Mu; somanassassidaṃ phalaṃ - Syā.

1178. Sau khi luân hồi cõi này cõi khác, được thúc đẩy bởi nhân tố trong sạch con không nhìn thấy điều không vừa ý; (điều này) là quả báu đã được thực hiện với tâm hoan hỷ.

1179. Bạch đấng Đại Hiền Trí, con đã có năng lực về các loại thần thông và thiên nhĩ giới, con đã có năng lực về trí biết tâm của người khác.

1180. Con biết được đời sống trước đây, thiên nhân được thanh tịnh, tất cả các lậu hoặc đã được cạn kiệt, giờ đây không còn tái sinh nữa.

1181. Bạch đấng Đại Hùng, trí của con về ý nghĩa, về pháp, về ngôn từ, và tương tự như thế về phép biện giải là được thành tựu trong sự hiện diện của Ngài.

1182. Các phiền não của con đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), con sống không còn lậu hoặc.

1183. Quả vậy, con đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

1184. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được con đắc chứng; con đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Uppaladāyikā trước mặt đức Thế Tôn đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão ni Uppaladāyikā là phần thứ ba.

--ooOoo--

34. Ký Sự về Sigālamātā:¹

1185. Trước đây một trăm ngàn kiếp, vị Lãnh Đạo, đấng Chiến Thắng tên Padumuttara, bậc thông suốt về tất cả các pháp đã hiện khởi.

1186. Khi ấy, con đã được sanh ra tại Hamsavatī, trong gia đình vị quan cận thần được rạng rỡ với châu báu khác loại, sung túc, thịnh vượng, có đại tài sản.

1187. Sau khi cùng với người cha dẫn đầu đám đông người đi đến và lắng nghe Giáo Pháp của đức Phật, con đã xuất gia vào đời sống không gia đình.

1188. Sau khi xuất gia, con đã lánh xa nghiệp ác do thân. Sau khi từ bỏ sở hành xấu xa về lời nói, con đã thanh lọc sự nuôi mạng sống.

1189. Con được tịnh tín với đức Phật, có sự tôn sùng Giáo Pháp và Hội Chúng. Con được gắn bó với việc lắng nghe Chánh Pháp và có lòng khao khát về việc nhìn thấy đức Phật.

1190. Khi ấy, con đã nghe về vị tỳ khưu ni đứng đầu trong số các vị ni có khuynh hướng về đức tin. Sau khi ước nguyện vị thế ấy, con đã làm tròn đủ Tam Học. Do đó, đấng Thiện Thệ với khuynh hướng thuận theo lòng bi mẫn đã nói với con rằng:

¹ Sigālamātā nghĩa là “mẹ của Sigāla.”

1191. “Yassa saddhā tathāgate acalā suppatitthitā,
sīlaṃ ca yassa kalyāṇaṃ ariyakantaṃ pasamsitaṃ.
1192. Saṅghe pasādo yassatthi ujubhūtaṃ ca dassanaṃ ,
adaḷiddoti taṃ āhu amoghaṃ tassa jīvitaṃ.
1193. Tasmā saddhaṃ ca sīlaṃ ca pasādaṃ dhammadassanaṃ,
anuyuñjetha medhāvī saraṃ buddhānasāsaṃ.”
1194. Taṃ sutvā ’haṃ pamuditā apucchim paṇidhim mama,
tadā anomo amito vyākariṭṭha vināyako.
1195. Buddhē pasannā kalyāṇī lacchase taṃ supatthitaṃ,
satasahassee ito kappe okkākakulasambhavo,
gotamo nāma nāmena satthā loke bhavissati.
1196. Tassa dhammesu dāyādā orasā dhammanimmitā,
sigālakassa mātā ti hessati satthu sāvikā.
1197. Taṃ sutvā muditā hutvā yāvajīvaṃ tadā jinaṃ,
mettacittā paricariṃ paṭipattīhi nāyakaṃ.
1198. Tena kammena sukatenā cetanāpaṇidhīhi ca,
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsaṃ agacchahaṃ.
1199. Pacchime ca bhavē ’dāni giribbajapuruttame,
jātā seṭṭhikule phīte mahāratanaśācaye.
1200. Putto sigālakā nāma mamāsi vipathe rato,
diṭṭhigahaṇapakkhanto¹ disāpūjanatapparo.
1201. Nānādisā namassantaṃ piṇḍāya nagaraṃ vajaṃ,
taṃ disvā ovadī buddho magge ṭhatvā vināyako.
1202. Tassa desayato dhammaṃ ninādo² vimhaya ahu,
dvekoṭṭināranārīnaṃ dhammā ’bhisamayo ahu.
1203. Tadāhaṃ³ parisāṃ gantvā sutvā sugatabhāsitaṃ,
sotāpattiphalaṃ pattā pabbajim anagāriyaṃ.

¹ diṭṭhigahaṇapakkhanno - Sī Mu, Syā.

² panādo - Sī Mu, Ma, Syā, PTS.

³ tadā taṃ - Syā, PTS.

1191. “Đức tin của người nào đối với đức Như Lai là không bị lay chuyển, khéo được thiết lập, và giới của người nào là tốt đẹp, tương xứng với bậc Thánh, được ngợi khen.

1192. Người nào có niềm tịnh tín vào Hội Chúng, có bản thể chính trực và có sự nhận thức, người ta nói về vị ấy là ‘kẻ không nghèo,’ đời sống của vị ấy là không vô ích.

1193. Vì thế, người sáng suốt, trong khi ghi nhớ lời dạy của chư Phật, hãy gắn bó vào đức tin, vào giới, vào niềm tịnh tín, và vào việc nhận thức Giáo Pháp.”

1194. Sau khi lắng nghe điều ấy, được hoan hỷ con đã hỏi về điều phát nguyện của con. Khi ấy, đấng Hướng Đạo tối cao, vô lượng, đã chú nguyện rằng:

1195. “Này người thiện nữ, được tịnh tín vào đức Phật nàng sẽ đạt được điều đã ước nguyện ấy. Vào một trăm ngàn kiếp về sau này, bậc Đạo Sư tên Gotama, xuất thân gia tộc Okkāka, sẽ xuất hiện ở thế gian.

1196. Nàng sẽ trở thành nữ Thịnh Văn của bậc Đạo Sư, là người thừa tự Giáo Pháp của vị (Phật) ấy, là chánh thống, được tạo ra từ Giáo Pháp, có tên là ‘Mẹ của Sigālaka.’”

1197. Nghe được điều ấy, con đã trở nên hoan hỷ. Khi ấy, với tâm từ ái con đã phụng sự đấng Chiến Thắng, bậc Lãnh Đạo với các sự hành đạo cho đến hết cuộc đời.

1198. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại con đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

1199. Và trong kiếp sống cuối cùng hiện nay, con đã được sanh ra ở kinh thành Giribbaja, trong gia đình triệu phú, thịnh vượng, có sự tích lũy các châu báu lớn lao.

1200. Người con trai của con tên Sigālaka là thích thú vào con đường sai quấy. Trong khi lao theo việc nắm giữ tà kiến, nó có sự nhiệt thành với việc cúng dường các phương hướng.¹

1201. Trong khi đi vào thành phố để khát thực, đức Phật bậc có sự giáo huấn, sau khi nhìn thấy nó đang lễ bái các phương hướng khác nhau, đấng Hướng Đạo đã thiết lập Sigālaka vào Đạo Lộ.

1202. Trong khi Ngài đang thuyết giảng Giáo Pháp, âm điệu của Ngài đáng kinh ngạc. Đã có sự lãnh hội Giáo Pháp của hai *koṭi* người nam và người nữ.²

1203. Khi ấy, con đã đi đến đám đông và đã lắng nghe lời thuyết giảng của đức Thiện Thệ. Con đã đạt đến quả vị Nhập Lưu và đã xuất gia vào đời sống không gia đình.

¹ Xem *Sigālasuttam*, Kinh Trường Bộ III.

² Hai *koṭi* là hai mươi triệu.

1204. Na cireneva kālena buddhadassanalālasā,
anussatiṃ taṃ bhāvetvā arahattaṃ apāpuṇiṃ.
1205. Dassanattāya buddhassa sabbadāva vajāmahaṃ,
atittāyeva passāmi rūpaṃ nayanandananaṃ.
1206. Sabbapāramisambhūtaṃ lakkhīnilayanaṃ vamaṃ,
rūpaṃ sabbasubhākiṇṇaṃ atittā viharāmaṃ.
1207. Jīno tasmaṃ guṇe tuṭṭho etadagge ṭhapesi maṃ,
“Sigālakassa yā mātā aggā saddhādhimuttikā.”
1208. Iddhīsu ca vasī homi dibbāya sotadhātuyā,
cetopariyañāṇassa vasī homi mahāmuni.
1209. Pubbe nivāsaṃ jānāmi dibbacakkhu visodhitaṃ,
sabbāsavā parikkhiṇā natthidāni punabbhavo.
1210. Atthadhammaniruttīsu paṭibhāne tatheva ca,
ñāṇaṃ mama mahāvīra uppannaṃ tava santike.
1211. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
1212. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
1213. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Sigālamātā bhikkhunī bhagavato sammukhā imā
gāthāyo abhāsithāti.

Sigālamātātheriyāpadānaṃ catutthaṃ.

--ooOoo--

35. Sukkāpadānaṃ

1214. Ekanavute ito kappe vipassī nāma nāyako,
uppajji cārunayano¹ sabbadhammavipassako.
1215. Tadā ’haṃ bandhumatiyaṃ jātā aññatare kule,
dhammaṃ sutvāna munino pabbajīṃ anagāriyaṃ.
1216. Bahussutā dhammadharā paṭibhānavatī tathā,
vicittakathikā cāpi jinasāsanakārikā.

¹ cārudassano - Ma.

1204. Có lòng khao khát về việc nhìn thấy đức Phật, sau khi tu tập pháp tùy niệm ấy trong thời gian không bao lâu, con đã thành tựu phẩm vị A-la-hán.

1205. Con luôn thường xuyên đi đến nhằm mục đích chiêm ngưỡng đức Phật. Con nhìn không biết chán diện mạo có sự hoan hỷ ở đôi mắt.

1206. Con sống, không biết chán với sắc thân cao quý, được hiện hữu với tất cả các pháp toàn hảo, được phân bố với mọi sự tốt lành, là nơi chứa đựng các điều may mắn.

1207. Hoan hỷ về đức hạnh ấy, đấng Chiến Thắng đã thiết lập con vào vị thế tối thắng: “*Mẹ của Sigālakā là vị có khuynh hướng về đức tin hạng nhất.*”

1208. Bạch đấng Đại Hiền Trí, con đã có năng lực về các loại thần thông và thiên nhĩ giới, con đã có năng lực về trí biết tâm của người khác.

1209. Con biết được đời sống trước đây, thiên nhân được thanh tịnh, tất cả các lậu hoặc đã được cạn kiệt, giờ đây không còn tái sinh nữa.

1210. Bạch đấng Đại Hùng, trí của con về ý nghĩa, về pháp, về ngôn từ, và tương tự như thế về phép biện giải là được thành tựu trong sự hiện diện của Ngài.

1211. Các phiền não của con đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), con sống không còn lậu hoặc.

1212. Quả vậy, con đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

1213. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được con đắc chứng; con đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khu ni Sigālamātā trước mặt đức Thế Tôn đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão ni Sigālamātā là phần thứ tư.

--ooOoo--

35. Ký Sự về Sukkā:

1214. Trước đây chín mươi một kiếp, đã hiện khởi đấng Lãnh Đạo tên Vipassī, là vị có ánh mắt thu hút, là vị thấy rõ tất cả các pháp.

1215. Khi ấy, con đã được sanh ra trong một gia đình nọ tại thành Bandhumatī. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp của bậc Hiền Trí, con đã xuất gia vào đời sống không gia đình.

1216. Là người nghe nhiều (học rộng), thông thạo Giáo Pháp, tài biện giải cũng như thế, là vị thuyết giảng hay, và cũng là người thực hành theo lời dạy của đấng Chiến Thắng.

1217. Tadā dhammakathaṃ katvā janatāya hitaṃ bahuṃ,
tato cutā 'haṃ tusitaṃ upapannā yasassinī.
1218. Ekatiṃse ito kappe sikhī viya sikhī jino,
tapanto yasaṃ loke uppajji vadataṃ varo.
1219. Tadāpi pabbajitvāna buddhasāsanakovidā,
jotetvā jinavākyāni tatopi tidivaṃ gatā.
1220. Ekatiṃse ito kappe vessabhū nāma nāyako,
uppajjittha mahāñāṇī tadāpi ca tathevahaṃ.
1221. Pabbajitvā dhammadharā jotayaṃ jinasāsanam,
gantvā marupuraṃ rammaṃ anubhosim mahāsukhaṃ.
1222. Imamhi bhaddake kappe kakusandho jinuttamo,
uppajji narasaddūlo¹ tadāpi ca tathevahaṃ.
1223. Pabbajitvā munimataṃ jotayitvā yathāyukaṃ,
tato cutā 'haṃ tidivaṃ agaṃ sabhavanaṃ yathā.
1224. Imasmiṃ yeva kappamhi koṇāgamana nāyako,
uppajji lokasaraṇo sabbasattānamuttamo.
1225. Tadāpi pabbajitvāna sāsane tassa tādino,
bahussutā dhammadharā jotayaṃ jinasāsanam.
1226. Imasmiṃ yeva kappamhi kassapo purisuttamo,
uppajji lokanayano araṇo maraṇantagū.²
1227. Tassāpi naravīrassa pabbajitvāna sāsane,
pariyāputasaddhammā paripucchāvisāradā.
1228. Susilā lajjinī ceva tisu sikkhāsu kovidā,
bahuṃ dhammakathaṃ katvā yāvajīvaṃ hitāvahaṃ.³
1229. Tena kammena sukatena cetanāpaṇidhīhi ca,
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsaṃ agacchahaṃ.

¹ varasaddūlo - PTS; narasaraṇo - Ma.

² araṇo amatamgato - Sī Mu; lokasaraṇo araṇo - Ma, Syā, PTS.

³ mahāmune - Sī Mu, Ma, Syā, PTS.

1217. Khi ấy, con đã thực hiện việc thuyết Pháp có nhiều lợi ích cho dân chúng. Từ nơi ấy chết đi, con đã đạt đến cõi trời Đâu Suất, có được danh tiếng.

1218. Trước đây ba mươi một kiếp, trong số các vị đang thuyết giảng đã hiện khởi ở thế gian bậc Chiến Thắng Sikhī cao quý, chói sáng với danh tiếng như là ngọn lửa.

1219. Khi ấy, con cũng đã xuất gia. Là vị rành rẽ về lời dạy của đức Phật, con đã làm rạn vỡ những lời giảng của đấng Chiến Thắng, sau đó cũng đã đi đến cõi Đạo Lợi.

1220. Trước đây ba mươi một kiếp, đấng Lãnh Đạo tên Vessabhū có đại trí tuệ đã hiện khởi. Và cũng vào lúc ấy, con đã được sanh ra tương tự y như thế.

1221. Sau khi xuất gia, thông thạo Giáo Pháp, con đã làm rạn vỡ lời dạy của đấng Chiến Thắng. Sau khi đi đến thành phố chư Thiên xinh đẹp, con đã thọ hưởng lạc thú lớn lao.

1222. Trong kiếp Bhadda này, đấng Chiến Thắng tối thượng Kakusandha, bậc Nhân Báo đã hiện khởi. Và cũng vào lúc ấy, con đã được sanh ra tương tự y như thế.

1223. Sau khi xuất gia, con đã làm rạn vỡ quan điểm của bậc Hiền Trí cho đến hết tuổi thọ. Từ nơi ấy chết đi, con đã đi đến cõi trời Đạo Lợi tự như đi đến chỗ ngụ của mình.

1224. Chính ở trong kiếp này, đã hiện khởi đấng Lãnh Đạo Koṇāgamana, bậc Nương Nhờ của thế gian, là đấng Tối Thượng của tất cả chúng sanh.

1225. Cũng vào khi ấy, sau khi xuất gia trong Giáo Pháp của bậc như thế ấy, là người nghe nhiều (học rộng), thông thạo Giáo Pháp, con đã làm rạn vỡ lời dạy của đấng Chiến Thắng.

1226. Chính ở trong kiếp này, đã hiện khởi đấng Tối Thượng Nhân Kassapa, là con mắt của thế gian, không dục vọng, bậc đã đi đến tận cùng của sự chết.

1227. Con cũng đã xuất gia trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng của loài người ấy, có Chánh Pháp đã được học tập, là tự tin trong việc chất vấn.

1228. Có giới tốt đẹp, có sự khiêm tốn, và rành rẽ về Tam Học (Giới, Định, Tuệ). Con đã nhiều lần thực hiện việc thuyết Pháp đem lại điều lợi ích cho đến hết cuộc đời.

1229. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyên lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại con đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

1230. Pacchime ca bhave 'dāni giribbajapuruttame,
jātā seṭṭhikule phīte mahāratanasañcaye.
1231. Yadā bhikkhusahassena parito lokanāyako,
upāgami rājagahaṃ sahasakkhena vaṇṇito.
1232. “Danto dantehi saha purāṇajaṭilehi vippamutto vippamuttehi,
siṅgīnikkhasavaṇṇo rajāgahaṃ pāvisi bhagavā.”
1233. Disvā buddhānubhāvaṃ taṃ sutvā ca guṇasañcayaṃ,
buddhe cittaṃ pasādetvā pūjayiṃ taṃ yathābalaṃ.
1234. Aparena ca kālena dhammadinnāya santike,
agārā nikkhamitvāna pabbajiṃ anagāriyaṃ.
1235. Kesesu chijjamānesu kilese jhāpayiṃ ahaṃ,
uggahiṃ sāsanaṃ sabbhaṃ pabbajitvā 'cirenahaṃ.
1236. Tato dhammadesesiṃ mahājanasamāgame,
dhamme desiyamānamhi dhammābhisamayo ahu.
1237. Nekapāṇasahasānaṃ taṃ viditvā 'tivimhito,
abhippasanno me yakkho bhamitvāna giribbajaṃ.
1238. “Kiṃ me katā rājagahe manussā madhu pītāva acchare,
ye sukkaṃ na upāsanti desentiṃ amataṃ padaṃ.
1239. Tañca appaṭivānīyaṃ asecanakamojavaṃ,
pivanti maññe sappaññā valāhakamivaddhagū.”
1240. Iddhīsu ca vasī homi dibbāya sotadhātuyā,
cetopariyañāṇassa vasī homi mahāmune.
1241. Pubbe nivāsaṃ jānāmi dibbacakkhu visodhitaṃ,
sabbāsavā parikkhīṇā natthidāni punabbhavo.
1242. Atthadhammaniruttisu paṭibhāne tatheva ca,
ñāṇaṃ mama mahāvīra uppannaṃ tava santike.
1243. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
1244. Svāgataṃ vata me āsi buddhasēṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

1230. Và trong kiếp sống cuối cùng hiện nay, con đã được sanh ra tại kinh thành Giribbaja, trong gia đình triệu phú, thịnh vượng, có sự tích lũy châu báu lớn lao.

1231. Vào lúc ấy, được tháp tùng bởi một ngàn vị tỳ khưu, đấng Lãnh Đạo Thế Gian đã đi vào thành Rājagaha, và đã được ca ngợi bởi vị có ngàn mắt (trời Sakka):

1232. *“Là bậc đã chế ngự cùng với các vị đã được chế ngự, là bậc đã giải thoát cùng với các vị đã được giải thoát trước đây là các đạo sĩ tóc bện, đức Thế Tôn có màu da tợ như vàng đã đi vào thành Rājagaha.”*¹

1233. Sau khi nhìn thấy oai lực ấy của đức Phật, và sau khi lắng nghe sự tích lũy về đức hạnh, con đã làm cho tâm được tịnh tín ở đức Phật và đã cúng dường Ngài tùy theo năng lực.

1234. Và vào thời điểm khác, trong sự hiện diện của vị ni Dhammadinnā, con đã rời khỏi gia đình và đã xuất gia vào đời sống không gia đình.

1235. Trong khi các sợi tóc đang được cạo, con đã tham thiền về các phiền não. Sau khi xuất gia không bao lâu, con đã học xong toàn bộ Giáo Pháp.

1236. Sau đó, con đã thuyết giảng Giáo Pháp ở hội chúng đông người. Trong khi Giáo Pháp đang được thuyết giảng, đã có sự lãnh hội Giáo Pháp –

1237. – của nhiều ngàn người. Sau khi biết được điều đó, có vị Dạ Xoa đã vô cùng ngạc nhiên. Vô cùng tịnh tín đối với con, vị Dạ Xoa đã đi quanh thành Giribbaja (thông báo rằng):

1238. *“Trời ơi! Những người dân ở Rājagaha đã làm gì như là đã uống (say) mật ong mà không đi đến vị ni Sukkā đang thuyết giảng về vị thế Bất Tử?”*

1239. *Và việc ấy là không nên cưỡng lại, việc ấy là có hương vị ngọt ngào. Những người có trí tuệ nghĩ đến ‘việc uống’ (Giáo Pháp ấy) tợ như người lữ hành nghĩ đến đám mây (che nắng).”*

1240. Bạch đấng Đại Hiền Trí, con đã có năng lực về các loại thần thông và thiên nhĩ giới, con đã có năng lực về trí biết tâm của người khác.

1241. Con biết được đời sống trước đây, thiên nhân được thanh tịnh, tất cả các lậu hoặc đã được cạn kiệt, giờ đây không còn tái sanh nữa.

1242. Bạch đấng Đại Hùng, trí của con về ý nghĩa, về pháp, về ngôn từ, và tương tợ y như thế về phép biện giải là được thành tựu trong sự hiện diện của Ngài.

1243. Các phiền não của con đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), con sống không còn lậu hoặc.

1244. Quả vậy, con đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

¹ Việc này được đề cập ở *Luật Đại Phẩm*, Chương 1.

1245. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Sukkā bhikkhunī bhagavato sammukhā imā gāthāyo
abhāsithāti.

Sukkātheriyāpadānaṃ pañcamaṃ.

Pañcamaṃ bhāṇavāraṃ.¹

--ooOoo--

36. Rūpanandāpadānaṃ

1246. Ekanavute ito kappe vipassī nāma nāyako,
uppajji cārunayano sabbadhammesu cakkhumā.
1247. Tadā 'haṃ bandhumatiyaṃ iddhe phīte mahākule,
jātā surūpā dayitā pūjanīyā janassa ca.
1248. Upagantvā mahāvīraṃ vipassiṃ lokanāyakaṃ,
dhammaṃ suṇitvā saraṇaṃ upesiṃ naranāyakaṃ
1249. Silesu saṃvutā hutvā nibbute ca naruttame,
dhātuthūpassa upari soṇṇacchattaṃ apūjayiṃ.
1250. Muttacāgā sīlavatī yāvajīvaṃ tato cutā,
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsūpagā ahaṃ.
1251. Tadā dasahi ṭhānehi adhibhotvāna sesake,
rūpasaddehi gandhehi rasehi phusanehi ca.
1252. Āyunāpi ca vaṇṇena sukkena yasaṃpi ca,
tathevādhīpateyyena adhiḡayha virocahaṃ.
1253. Pacchime ca bhave 'dāni jātāhaṃ kapilavhaye,
dhītā khemakasakkassa nandānāmā 'ti vissutā.
1254. Abhirūpaṃ upapadaṃ ahu me kantisūcakaṃ,
yadā 'haṃ yobbanappattā rūpalāvaññabhūsitā.
1255. Tadā mamatthaṃ² sakyānaṃ vivādo sumahā ahu,
pabbājesi tato tāto mā sakyā vinassisuṃti.³
1256. Pabbajitvā tathāgataṃ³ rūpadessiṃ naruttamaṃ,
sutvāna nopagacchāmi mama rūpena gabbitā.
1257. Ovādampi na gacchāmi buddhadassanabhīrukā,
tadā jino upāyena upanetvā sasantikaṃ.
1258. Tisso 'tthiyo nidassesī iddhiyā maggakovido,
accharārūpasadisāṃ taruṇiṃ jaritaṃ mataṃ.

¹ Ma.

² tadā matthe - Ma; idha mamatte - Syā; idaṃ me-m' atthe - PTS.

³ vinassisuṃti - Ma; vinassuṃ iti - Syā, PTS. ³ tathā cāhaṃ - PTS.

1245. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được con đắc chứng; con đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Sukkā trước mặt đức Thế Tôn đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão ni Sukkā là phần thứ năm.

Tụng phẩm thứ năm.

--ooOoo--

36. Ký Sự về Rūpanandā:

1246. Trước đây chín mươi một kiếp, đã hiện khởi đấng Lãnh Đạo tên Vipassī, là vị có ánh mắt thu hút, là bậc Hữu Nhân về tất cả các pháp.

1247. Khi ấy, con đã được sanh ra ở Bandhumatī, trong gia tộc lớn, sung túc, thịnh vượng, có sắc đẹp, được yêu quý, và xứng đáng sự tôn vinh của dân chúng.

1248. Con đã đi đến đấng Đại Hùng, bậc Lãnh Đạo Thế Gian Vipassī. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp, con đã đi đến nương nhờ vào bậc Lãnh Đạo của nhân loại.

1249. Con đã thu thúc trong các giới. Và khi đấng Tối Thượng Nhân Niết Bàn, con đã cúng dường chiếc lọng che bằng vàng ở bên trên ngôi bảo tháp xá-lợi.

1250. Là người nữ có sự xả bỏ đã được mở ra, có giới hạnh cho đến hết cuộc đời, con đã mệnh chung từ nơi ấy. Sau khi từ bỏ thân nhân loại, con đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

1251. Khi ấy, con đã hưởng thụ mười điều thừa thái là: các sắc, các thính, các hương, các vị, các xúc, –

1252. – cùng với tuổi thọ, sắc đẹp, sung sướng, danh vọng, và quyền uy là tương tự y như thế. Con đã vượt trội, con đã huy hoàng.

1253. Và trong kiếp sống cuối cùng hiện nay, con đã được sanh ra ở thành Kapila, là con gái của Khemaka dòng Sakya, được nổi danh với tên là Nandā.

1254. Sắc đẹp tuyệt trần là tên hiệu công nhận về vẻ yêu kiều của con. Khi đạt đến tuổi thanh xuân, con đã được điểm tô với sắc đẹp mặn mà.

1255. Khi ấy, sự tranh chấp giữa các vị dòng Sakya về việc của con đã trở nên vô cùng trầm trọng. Do đó, cha đã khiến (con) xuất gia: “*Chớ để dòng Sakya bị hủy hoại.*”

1256. Sau khi xuất gia, nghe rằng đức Như Lai bậc Tối Thượng Nhân là người có sự chỉ trích về sắc thân, tự hào về sắc đẹp của mình con đã không đến (gặp Ngài).

1257. E ngại về việc diện kiến đức Phật, con cũng không đi về việc giáo giới. Khi ấy, bằng phương kế đấng Chiến Thắng đã đưa (con) đến gặp Ngài.

1258. Nhờ vào thần thông, bậc rành rẽ về Đạo Lộ đã thị hiện ra ba người phụ nữ có sắc đẹp tương tự tiên nữ, còn trẻ tuổi, bị già, và bị chết.

1259. Tāyo disvā susaṃviggā virattā se kalebare,
aṭṭhāsiṃ bhavanibbinnā tadā maṃ āha nāyako.
1260. “Āturaṃ asuciṃ pūtiṃ passa nande samussayaṃ,
uggharantaṃ paggharantaṃ bālānaṃ abhinanditaṃ.
1261. Asubhāya cittaṃ bhāvehi ekaggaṃ susamāhitaṃ,
yathā idaṃ tathā etaṃ yathā etaṃ tathā idaṃ.
1262. Evametam avekkhantī rattindivamatanditā,
tato sakāya paññāya abhinibbijja vacchasi.”
1263. Tassā me appamattāya viharantya ’dha yoniso,
yathābhūtaṃ ayaṃ kāyo diṭṭho santarabāhiro.
1264. Atha nibbind’ ahaṃ kāye ajjhantaṃ ca virajj’ ahaṃ,
appamattā viṣaṃyuttā upasanta ’mhi nibbutā.
1265. Iddhīsu ca vasī homi dibbāya sotadhātuyā,
cetopariyaññaṃssa vasī homi mahāmune.
1266. Pubbe nivāsaṃ jānāmi dibbacakkhu visodhitaṃ,
sabbāsavā parikkhīṇā natthi ’dāni punabbhavo.
1267. Atthadhammaniruttīsu paṭibhāne tatheva ca,
ñāṇaṃ mama mahāvīra uppannaṃ tava santike.
1268. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
1269. Svāgataṃ vata me āsi buddhasettḥassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
1270. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Rūpanandā bhikkhunī bhagavato sammukhā imā
gāthāyo abhāsithāti.

Rūpanandātheriyāpadānaṃ chaṭṭhaṃ.

--ooOoo--

37. Adḍhakāsī-apadānaṃ

1271. Imamhi bhaddake kappe brahmabandhu mahāyaso,
kassapo nāma nāmena uppajji vadataṃ varo.

1259. Sau khi nhìn thấy ba người nữ ấy, bị vô cùng chấn động, không còn tham ái ở xác thân, con đã ổn định, đã nhàm chán hiện hữu. Khi ấy, bậc Lãnh đạo đã nói với con rằng:

1260. “*Này Nandā, hãy xem xét thân thể bệnh hoạn, bất tịnh, hôi thối, đang tiết ra, đang rò rỉ lại được hứng thú đối với những kẻ ngu.*”

1261. *Nàng hãy tu tập tâm được chuyên nhất khéo tập trung về đề mục bất mỹ (từ thi), thân này như thế nào thì xác kia như vậy.*

1262. *Trong khi quán xét xác thân này như thế, đêm ngày không mệt mỏi, sau đó với tuệ của chính mình nàng hãy nhàm chán rồi an trú.”*

1263. Trong khi con đây đang sống không xao lãng ở nơi đây một cách đúng đắn, thân xác này đã được nhìn thấy bên trong lẫn bên ngoài đúng theo thực thể.

1264. Khi ấy, con đã nhàm chán về thân, và con đã ly tham nội phần. Con không xao lãng, không vương bận, an tịnh, Niết Bàn.

1265. Bạch đấng Đại Hiền Trí, con đã có năng lực về các loại thần thông và thiên nhĩ giới, con đã có năng lực về trí biết tâm của người khác.

1266. Con biết được đời sống trước đây, thiên nhân được thanh tịnh, tất cả các lậu hoặc đã được cạn kiệt, giờ đây không còn tái sinh nữa.

1267. Bạch đấng Đại Hùng, trí của con về ý nghĩa, về pháp, về ngôn từ, và tương tự y như thế về phép biện giải là được thành tựu trong sự hiện diện của Ngài.

1268. Các phiền não của con đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), con sống không còn lậu hoặc.

1269. Quả vậy, con đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

1270. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được con đắc chứng; con đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Rūpanandā trước mặt đức Thế Tôn đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão ni Rūpanandā là phần thứ sáu.

--ooOoo--

37. Ký Sự về Aḍḍhakāsi:

1271. Ở vào kiếp Bhadda này, trong số các vị đang thuyết giảng đã hiện khởi đấng cao quý tên là Kassapa, có danh tiếng vĩ đại, là thân quyến của đấng Phạm Thiên.

1272. Tadāhaṃ pabbajitvāna tassa buddhassa sāsane,
saṃvutā pātimokkhasmiṃ indriyesu ca pañcasu.
1273. Mattaññunī ca asane yuttā jāgariyepi ca,
vasantī yuttayogā ’haṃ bhikkhuniṃ vigatāsavaṃ.
1274. Akkosim duṭṭhacittāhaṃ “gaṇike”ti ca bhaṇim tadā,
tena pāpena kammena nirayamhi apaccisaṃ.
1275. Teneva kammasesena ajāyim gaṇikākule,
bahusova parādhinā pacchimāya ca jātiyaṃ.
1276. Kāsisu seṭṭhikulajā brahmacariyaphalenaṃ,
accharā viya devesu ahoṣim rūpasampadā.
1277. Disvāna dassanīyaṃ maṃ giribbajapuruttame,
gaṇikatte nivesesum akkosanaphalena me.
1278. Sā ’haṃ sutvāna saddhammaṃ buddhaseṭṭhassa desitaṃ,
pubbavāsanasampannā pabbajim anagāriyaṃ.
1279. Tatopasampadatthāya gacchantī jinasantikaṃ,
magge dhutte ṭhite sutvā labhim dūtopasampadaṃ.
1280. Sabbam kammaṃ parikkhīṇaṃ puññaṃ pāpaṃ tatheva ca,
sabbasaṃsāramuttiṇṇā gaṇikattaṃ ca khepitaṃ.
1281. Iddhīsu ca vasī homi dibbāya sotadhātuyā,
cetopariyaññaṃssa vasī homi mahāmune.
1282. Pubbe nivāsaṃ jānāmi dibbacakkhu visodhitaṃ,
sabbāsavā parikkhīṇā natthi ’dāni punabbhavo.
1283. Atthadhammaniruttīsu paṭibhāne tatheva ca,
ññaṃ mama mahāvīra uppannaṃ tava santike.
1284. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
1285. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
1286. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Aḍḍhakāsī bhikkhuni bhagavato sammukhā imā
gāthāyo abhāsithāti.

Aḍḍhakāsītheriyāpadānaṃ sattamaṃ.

--ooOoo--

1272. Khi ấy, sau khi xuất gia trong Giáo Pháp của vị Phật ấy, con đã thu thúc trong giới bốn *Pātimokkha* và ở năm giác quan.

1273. 1274. Là người có sự tri túc trong vật thực và còn được gấn bó trong việc tinh thức nữa, trong khi sống con có thiên tập được gấn bó. Với tâm ác xấu, con đã mắng nhiếc vị tỳ khưu ni có lậu hoặc đã được xa lìa. Và khi ấy, con đã nói rằng: “*Đồ kỹ nữ.*” Do ác nghiệp ấy, con đã bị nung nấu ở địa ngục.

1275. Do phần dư sót của chính nghiệp ấy, con đã bị sanh ra trong gia đình kỹ nữ, đa phần bị phụ thuộc vào người khác cho đến cuộc sống cuối cùng.

1276. Do quả báu của việc thực hành Phạm hạnh, con đã được sanh ra ở xứ Kāsi trong gia đình triệu phú. Con đã có sự thành tựu về sắc đẹp như là cô tiên nữ ở giữa chư Thiên.

1277. Sau khi nhìn thấy con là (xinh xắn) đáng nhìn, họ đã sắp xếp con vào thân phận gái điếm ở trong kinh thành Giribbaja, vì quả báu về sự mắng nhiếc của con.

1278. Con đây sau khi lắng nghe lời thuyết giảng Chánh Pháp của đức Phật Tối Thượng, con đã xuất gia vào đời sống không gia đình; con đã đạt được cuộc sống trước đây.

1279. Sau đó, trong khi đi đến gặp đấng Chiến Thắng vì mục đích tu lên bậc trên, con đã nghe rằng các kẻ vô lại đứng chặn ở trên đường, và con đã đạt được sự tu lên bậc trên bằng sự giả.¹

1280. Tất cả các nghiệp đã được cạn kiệt, và tương tự như thế về phước thiện và điều ác xấu. Con đã vượt qua tất cả các sự luân hồi, và thân phận gái điếm đã được quẳng bỏ.

1281. Bạch đấng Đại Hiền Trí, con đã có năng lực về các loại thần thông và thiên nhĩ giới, con đã có năng lực về trí biết tâm của người khác.

1282. Con biết được đời sống trước đây, thiên nhân được thanh tịnh, tất cả các lậu hoặc đã được cạn kiệt, giờ đây không còn tái sanh nữa.

1283. Bạch đấng Đại Hùng, trí của con về ý nghĩa, về pháp, về ngôn từ, và tương tự như thế về phép biện giải là được thành tựu trong sự hiện diện của Ngài.

1284. Các phiền não của con đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), con sống không còn lậu hoặc.

1285. Quả vậy, con đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

1286. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thẳng trí đã được con đắc chứng; con đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Aḍḍhakāsi trước mặt đức Thế Tôn đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão ni Aḍḍhakāsi là phần thứ bảy.

--ooOoo--

¹ Việc này được đề cập ở *Luật Tiêu Phẩm*, Chương 10.

38. Puṇṇāpadānaṃ

1287. Vipassino bhagavato sikhino vessabhussa ca,
kakusandhassa munino koṇāgamanatādino.
1288. Kassapassa ca buddhassa pabbajitvāna sāsane,
bhikkhunī silasampannā nīpakā saṃvutindriyā.
1289. Bahussutā dhammadharā dhammatthaparipucchikā,
uggahetā ca dhammānaṃ sotā payirupāsikā.
1290. Desentī janamajjhe 'haṃ ahoṣiṃ jinasāsane,
bāhusaccena tenāhaṃ pesalā atimaññisaṃ.
1291. Pacchime ca bhava 'dāni sāvattiyaṃ puruttame,
anāthapiṇḍino gehe jātā 'haṃ kumbhadāsiyā.
1292. Gatā udakahārikaṃ sotthiyaṃ dijamaddasaṃ,
sītaṭṭaṃ toyamajjhamhi taṃ disvā idamabraviṃ.
1293. Uдахārī ahaṃ sīte sadā udakamotariṃ,
ayyānaṃ daṇḍabhayabhītā vācādosabhayaṭṭitā.
1294. Kassa brāhmaṇa tvaṃ bhīto sadā udakamotari,
vedhamānehi gatthehi sītaṃ vedayase bhusaṃ.
1295. Jānantī vata maṃ bhoti puṇṇike paripucchasi,
karontaṃ kusalaṃ kammaṃ rundhantaṃ katapāpakaṃ.
1296. Yo vuḍḍho daharo vāpi pāpakammaṃ pakubbati,
dakābhisiñcanā bhoti pāpakammā pamuccati.
1297. Uttarantassa akkhāsiṃ dhammatthasaṃhitāṃ padaṃ,
taṃ ca ñatvā sa saṃviggo pabbajitvā 'rahā ahu.
1298. Pūrentī ūnakasataṃ jātā dāsikule yato,
tato puṇṇā'ti nāmaṃ me bhujissaṃ maṃ akaṃsu te.
1299. Setṭhiṃ tatonumodetvā pabbajiṃ anagāriyaṃ,
na cireneva kālena arahattaṃ apāpuṇiṃ.

38. Ký Sự về Puṇṇā:

1287. (Trong Giáo Pháp) của đức Thế Tôn Vipassī, Sikhī, Vessabhū, Kakusandha, và như thế ấy (trong Giáo Pháp) của bậc Hiền Trí Koṇāgamana.

1288. Và trong Giáo Pháp của đức Phật Kassapa, sau khi xuất gia con đã là vị tỳ khưu ni thành tựu về giới, cần trọng, có các giác quan được thu thúc.

1289. Là người nghe nhiều (học rộng), thông thạo Giáo Pháp, là người vấn hỏi các ý nghĩa của Giáo Pháp, là người học tập và lắng nghe các Pháp, là người phục vụ (bậc Đạo Sư).

1290. Trong khi thuyết giảng ở giữa dân chúng, con đã ở trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng. Với sự học rộng ấy, hạnh tốt, con đã tự cao.

1291. Và trong kiếp sống cuối cùng hiện nay, con đã được sanh ra tại kinh thành Sāvattthī trong nhà của Anāthapiṇḍika, (con) của người nữ tỳ lo việc đội nước.

1292. Đi đội nước, con đã nhìn thấy vị Bà-la-môn Sotthiya bị khổ sở vì lạnh ở trong nước. Sau khi nhìn thấy vị ấy, con đã nói điều này:

1293. *“Là người nữ đội nước, tôi ở trong sự lạnh lẽo, tôi đã thường xuyên lội xuống nước. Tôi sợ hãi vì nỗi lo về hình phạt của những người chủ, bị khổ sở vì nỗi lo về sự sai trái của lời nói.*

1294. *Này người Bà-la-môn, ngài sợ hãi điều gì khiến ngài đã thường xuyên lội xuống nước? Với các bộ phận của cơ thể đang run rẩy, ngài tự biết sự lạnh là kinh khủng.”*

1295. *“Này cô Puṇṇikā, quả nhiên trong khi cô biết lại còn chất vấn ta là người đang thực hiện việc tốt và đang cản ngăn điều ác đã làm.*

1296. *Này cô, người nào dẫu già hoặc còn trẻ thực hiện nghiệp ác, do việc tắm gội bằng nước (người ấy) được thoát khỏi nghiệp ác.”*

1297. Con đã nói cho người đang lội ra (khỏi nước) về Đạo Lộ hội đủ Pháp và ý nghĩa. Và sau khi biết được điều ấy, bị chấn động, người ấy đã xuất gia và đã trở thành vị A-la-hán.

1298. Do việc con đã được sanh ra ở gia đình nô bộc làm tròn đủ một trăm (người) không thiếu hụt, vì việc đó tên của con là Puṇṇā. Những người (chủ) ấy đã cho con trở thành người tự do.

1299. Nhờ vào điều ấy, con đã làm cho người triệu phú được hoan hỷ và con đã xuất gia vào đời sống không gia đình Trong thời gian không bao lâu con đã thành tựu phẩm vị A-la-hán.

1300. Iddhīsu ca vasī homi dibbāya sotadhātuyā,
cetopariyañāṇassa vasī homi mahāmune.
1301. Pubbe nivāsaṃ jānāmi dibbacakkhu visodhitam,
sabbāsavā parikkhīṇā natthidāni punabbhavo.
1302. Atthadhammaniruttīsu paṭibhāne tatheva ca,
ñāṇam me vimalam suddham buddhaseṭṭhassa vāhasā.
1303. Bhāvanāya mahāpaññā sutena ca sutāvinī,
mānena nīcakulajā na hi kammaṃ vinassati.
1304. Kilesā jhāpitā mayham bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
1305. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
1306. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Puṇṇā bhikkhunī bhagavato sammukhā imā gāthāyo
abhāsithāti.

Puṇṇātheriyāpadānaṃ aṭṭhamam.

--ooOoo--

39. Ambapālī-apadānaṃ

1307. Yo raṃsiphusitāvelo phusso nāma mahāmuni,
tassāham bhaginī āsiṃ ajāyiṃ khattiye kule.
1308. Tassa dhammaṃ suṇitvā 'ham vipasannena cetasā,
mahādānaṃ daditvāna patthayiṃ rūpasampadam.
1309. Ekatiṃse ito kappe sikhī lokagganāyako,
uppajji lokapajjoto tilokasaraṇo jino.
1310. Tadā 'ruṇapure ramme brahmaññakulasambhavā,
vimuttacittam kupitā bhikkhunim abhisāpayim.
1311. "Vesikāva anācārā jinasāsanadūsikā,"
evaṃ akkosayitvāna tena pāpena kammunā.
1312. Dāruṇam nirayam gantvā mahādukkhasamappitā,
tato cutā manussesu upapannā tapassinī.
1313. Dasajātisahassāni gaṇikattamakārayim,
tamhā pāpā na muccissam bhutvā duṭṭhavisam yathā.

1300. Bạch đấng Đại Hiền Trí, con đã có năng lực về các loại thần thông và thiên nhĩ giới, con đã có năng lực về trí biết tâm của người khác.
1301. Con biết được đời sống trước đây, thiên nhân được thanh tịnh, tất cả các lậu hoặc đã được cạn kiệt, giờ đây không còn tái sinh nữa.
1302. Trí tuệ của con về ý nghĩa, về pháp, về ngôn từ, và tương tự y như thế về phép biện giải là trong sạch, không bợn nhơ, nhờ vào sự tác động của đức Phật tối thượng.
1303. Do việc tu tập con trở thành vị ni có đại trí tuệ, và do việc nghe con trở thành vị ni thông thái, Việc bị sanh ra trong gia tộc hạ tiện do ngã mạn chính là vì nghiệp không bị tiêu hoại.
1304. Các phiền não của con đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), con sống không còn lậu hoặc.
1305. Quả vậy, con đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.
1306. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được con đắc chứng; con đã thực hành lời dạy của đức Phật.
- Tỳ khuu ni Puṇṇā trước mặt đức Thế Tôn đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão ni Puṇṇā là phần thứ tám.

--ooOoo--

39. Ký Sự về Ambapālī:

1307. Vị có vòng hoa đội đầu được phát ra hào quang là bậc Đại Hiền Trí tên Phussa. Con đã là người em gái của vị ấy. Con đã được sanh ra trong gia tộc Sát-đế-ly.
1308. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp của vị ấy, với tâm tư trong sạch con đã dâng cúng đại thí và đã ước nguyện sự thành tựu về sắc đẹp.
1309. Trước đây ba mươi một kiếp, đã hiện khởi bậc Quang Đăng của thế gian, đấng Chiến Thắng, vị Lãnh Đạo Thế Gian Sikhī, bậc Nương Nhờ của tam giới.
1310. Khi ấy, con xuất thân gia tộc Bà-la-môn ở trong thành Aruṇa xinh đẹp. Bị sân hận, con đã cho người nguyên rửa vị tỳ khuu ni có tâm giải thoát rằng:
1311. “*Cô chính là gái điếm, không có hạnh kiểm, là kẻ làm bại hoại Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng.*” Con đã cho người mắng nhiếc như thế. Do hành động xấu xa ấy, –
1312. – con đã đi đến địa ngục khắc nghiệt, bị thọ lãnh khổ đau cùng cực. Từ nơi ấy chết đi, con đã được sanh ra giữa loài người, là nữ đạo sĩ khổ hạnh.
1313. Con đã bị buộc làm thân phận gái điếm mười ngàn kiếp sống. Do việc ác ấy con đã không được giải thoát, như là đã thọ dụng chất độc xấu xa vậy.

1314. Brahmacariyamasevissaṃ kassape jinasāsane,
tena kammavipākena ajāyiṃ tidase pure.
1315. Pacchimabhava sampatte ahoṣiṃ opapatikā,
ambasākhantare jātā ambapālī tena 'haṃ.
1316. Parivutā pāṇakoṭṭhi pabbajīṃ jinasāsane,
pattāhaṃ acalaṃ ṭhānaṃ ṭhitā buddhassa orasā.
1317. Iddhīsu ca vasī homi sotadhātuvisuddhiyā,
cetopariyañāṇassa vasī homi mahāmune.
1318. Pubbe nivāsaṃ jānāmi dibbacakkhu visodhitā,
sabbāsavā parikkhīṇā natthidāni punabbhavo.
1319. Atthadhammaniruttīsu paṭibhāne tatheva ca,
ñāṇaṃ me vimalaṃ suddhaṃ buddhaseṭṭhassa vāhasā.
1320. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
1321. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
1322. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Ambapālī bhikkhunī bhagavato sammukhā imā
gāthāyo abhāsītthāti.

Ambapālītheriyāpadānaṃ navamaṃ.

--ooOoo--

40. Pesalāpadānaṃ

1323. Imamhi bhaddake kappe brahmabandhu mahāyaso,
kassapo nāma nāmena uppajji vadataṃ varo.
1324. Sāvattīyaṃ puravare upāsakakule ahaṃ,
pasūtā taṃ jīnavaraṃ disvā sutvā ca desanaṃ.
1325. Taṃ vīraṃ saraṇaṃ gantvā sīlāni ca samādiyīṃ,
kadāci so mahāvīro mahājanasamāgame.
1326. Attano abhisambodhiṃ pakāsesi narāsabho,
“Ananussutesu dhammesu pubbe dukkhādikesu ca.
1327. Cakkhu ñāṇaṃ ca paññā ca vijjāloko ca āsi me,”
taṃ sutvā uggahetvāna paripucchīṃ ca bhikkhavo.
1328. Tena kammena sukatena cetanāpaṇidhīhi ca,
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatīṃsaṃ agacchahaṃ.

1314. Con đã rèn luyện Phạm hạnh trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng Kassapa. Do kết quả của nghiệp ấy, con đã được sanh ra ở cõi trời Đạo Lợi.

1315. Khi đạt đến kiếp sống cuối cùng, con đã là người được hóa sanh. Con đã được sanh ra ở giữa cành cây xoài, vì thế con là “Ambapālī.”

1316. Được tùy tùng với nhiều *koṭi* sanh mạng, con đã xuất gia trong Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng. Con đã đạt đến vị thế bất động, được tồn tại, là chánh thống của đức Phật.

1317. Bạch đấng Đại Hiền Trí, con đã có năng lực về các loại thần thông và sự thanh tịnh về nhĩ giới, con đã có năng lực về trí biết tâm của người khác.

1318. Con biết được đời sống trước đây, thiên nhân được thanh tịnh, tất cả các lậu hoặc đã được cạn kiệt, giờ đây không còn tái sanh nữa.

1319. Trí tuệ của con về ý nghĩa, về pháp, về ngôn từ, và tương tự y như thế về phép biện giải là trong sạch, không bợn nhơ, nhờ vào sự tác động của đức Phật tối thượng.

1320. Các phiền não của con đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), con sống không còn lậu hoặc.

1321. Quả vậy, con đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

1322. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được con đắc chứng; con đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khuu ni Ambapālī trước mặt đức Thế Tôn đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão ni Ambapālī là phần thứ chín.

--ooOoo--

40. Ký Sự về Pesalā:

1323. Ở vào kiếp Bhadda này, trong số các vị đang thuyết giảng đã hiện khởi đấng cao quý tên là Kassapa, có danh tiếng vĩ đại, là thân quyến của đấng Phạm Thiên.

1324. Con đã được sanh ra trong gia đình cư sĩ tại kinh thành Sāvattihī. Sau khi nhìn thấy đấng Chiến Thắng cao quý ấy con đã lắng nghe lời thuyết giảng.

1325. Sau khi đi đến nương tựa vào vị Anh Hùng ấy, con đã thọ trì các giới. Có lần nọ bậc Đại Hùng ấy ở tại cuộc tụ hội của đám đông dân chúng.

1326. Đấng Nhân Ngưu đã công bố quả vị Chánh Đẳng Giác của mình: “Về các pháp trước đây chưa từng được nghe, về khổ, v.v...”

1327. (Pháp) nhân, trí, tuệ, minh, và ánh sáng đã có cho Ta.” Sau khi lắng nghe điều ấy, con đã học và đã vấn hỏi các vị tỳ khuu.

1328. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại con đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

1329. Pacchime ca bhave 'dāni jātā seṭṭhimahākule,
upecca buddhaṃ saddhammaṃ sutvā saccupasamhitam.
1330. Pabbajitvācireneva saccatthāni vicintayaṃ,
khepetvā āsave sabbe arahattaṃ apāpuṇiṃ.
1331. Iddhīsu ca vasī homi dibbāya sotadhātuyā,
cetopariyañāṇassa vasī homi mahāmune.
1332. Pubbe nivāsaṃ jānāmi dibbacakkhu visodhitam,
sabbāsavā parikkhiṇā natthidāni punabbhavo.
1333. Atthadhammaniruttīsu paṭibhāne tatheva ca,
ñāṇam me vimalaṃ suddhaṃ buddhaseṭṭhassa vāhasā.
1334. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
1335. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
1336. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Pesalā bhikkhunī imā gāthāyo abhāsittāti.

Pesalātheriyāpadānaṃ dasamaṃ.

Khattiyāvaggo catuttho.

--ooOoo--

TASSUDDĀNAṀ

Khattiyā brāhmaṇī ceva tathā uppaladāyikā,
sigālamātā sukkā ca abhirūpā aḍḍhakāsikā.
Puṇṇā ca ambapālī ca pesalāti ca tā dasa,
gāthāyo dvisatānettha dvicattālisa cuttari.

--ooOoo--

ATHA VAGGUDDĀNAṀ

Sumedhā ekūposathā kuṇḍalakesī khattiyā,
sahassaṃ tisatā gāthā sattatālisa piṇḍitā.
Saha uddānagāthāhi gaṇitāyo vibhāvibhi,
sahassaṃ tisatā gāthā sattapaññāsameva cā'ti.

Therī-apadānaṃ samattaṃ.

Samattā Apadānapāli.

--ooOoo--

1329. Và trong kiếp sống cuối cùng hiện nay, được sanh ra trong đại gia đình triệu phú con đã đi đến đức Phật và đã lắng nghe Chánh Pháp bao gồm các Sự Thật.

1330. Sau khi xuất gia chẳng bao lâu, trong khi suy xét về ý nghĩa của các Sự Thật, con đã quăng bỏ tất cả các lậu hoặc và đã thành tựu phẩm vị A-la-hán.

1331. Bạch đấng Đại Hiền Trí, con đã có năng lực về các loại thần thông và thiên nhãn giới, con đã có năng lực về trí biết tâm của người khác.

1332. Con biết được đời sống trước đây, thiên nhãn được thanh tịnh, tất cả các lậu hoặc đã được cạn kiệt, giờ đây không còn tái sanh nữa.

1333. Trí tuệ của con về ý nghĩa, về pháp, về ngôn từ, và tương tự y như thế về phép biện giải là trong sạch, không bợn nhơ, nhờ vào sự tác động của đức Phật tối thượng.

1334. Các phiền não của con đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), con sống không còn lậu hoặc.

1335. Quả vậy, con đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

1336. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được con đắc chứng; con đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Pesalā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão ni Pesalā là phần thứ mười.

Phẩm Sát-đế-ly là phẩm thứ tư.

--ooOoo--

TÓM LƯỢC CỦA PHẨM NÀY:

Các vị ni dòng Sát-đế-ly, luôn cả các vị ni dòng Bà-la-môn, tương tự như thế là vị ni Uppaladāyikā, vị ni Sigālamātā, vị ni Sukkā, vị ni vô cùng xinh đẹp (Rūpanandā), vị ni Aḍḍhakāsikā, vị ni Puṇṇā, vị ni Ambapālī, và vị ni Pesalā ấy là mười. Ở đây, có hai trăm câu kệ ngôn và thêm vào bốn mươi hai câu nữa.

--ooOoo--

GIỜ LÀ PHẦN TÓM LƯỢC CỦA CÁC PHẨM:

(Bốn Phẩm) Sumedhā, Ekūposathā, Kuṇḍalakesī, Khattiyā được gộp chung lại có một ngàn ba trăm bốn mươi bảy kệ ngôn. Cùng với các câu kệ của phần tóm lược đã được tính đếm bởi các bậc trí là một ngàn ba trăm năm mươi bảy câu kệ cả thảy.

Ký Sự về Trưởng Lão Ni được đây đủ.

Bộ Kinh Apadāna được đây đủ.

--ooOoo--